

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**



---

Tháng 08 năm 2018

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 số 3700403867 ngày 26/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Lê Bình	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên
Bà Đặng Thị Bích Lan	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Ông Minh Quốc Sang	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Trần Văn Đả**  
Giám đốc  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 08 năm 2018



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
 Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trí  
 P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
 Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
 Fax: (+84 24) 3868 6248  
 Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 572/BCKT/NV9

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 30. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Bảo Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
 Giấy chứng nhận đăng ký  
 hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 08 tháng 08 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>580.431.457.634</b>	<b>406.044.086.979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>29.219.366.386</b>	<b>18.635.597.371</b>
1. Tiền	111		29.219.366.386	18.635.597.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>342.741.905.966</b>	<b>254.883.466.667</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		342.741.905.966	254.883.466.667
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.901.696.532</b>	<b>50.926.432.519</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.128.713.926	21.810.880.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.587.329.537	12.135.881.654
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.657.082.077	17.449.391.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(471.429.008)	(471.429.008)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	-	1.708.276
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>149.590.293.874</b>	<b>76.021.734.408</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.590.293.874	76.021.734.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.978.194.876</b>	<b>5.576.856.014</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	549.618.918	354.818.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.671.700	5.203.869.362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	9.904.258	18.167.796
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.297.185.441</b>	<b>49.304.998.262</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.707.744.892</b>	<b>41.283.059.529</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	37.707.744.892	41.283.059.529
- Nguyên giá	222		152.986.363.905	152.417.590.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.278.619.013)	(111.134.531.246)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>4.158.006.785</b>	<b>4.312.007.039</b>
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.352.556.605)	(4.198.556.351)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.431.433.764</b>	<b>1.709.931.694</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.431.433.764	1.709.931.694
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>625.728.643.075</b>	<b>455.349.085.241</b>


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>466.616.714.928</b>	<b>290.267.560.097</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>466.616.714.928</b>	<b>290.267.560.097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	54.974.140.766	50.675.914.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	100.421.979.988	47.658.230.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.794.496.829	1.408.230.090
4. Phải trả người lao động	314		7.179.352.383	10.088.485.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	431.229.921	418.765.873
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.227.114.417	949.600.180
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	296.713.019.650	176.415.945.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.875.380.974	2.652.388.333
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>159.111.928.147</b>	<b>165.081.525.144</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>159.111.928.147</b>	<b>165.081.525.144</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.289.769.678	9.641.769.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.575.494.354	16.193.091.351
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.575.494.354	16.193.091.351
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>625.728.643.075</b>	<b>455.349.085.241</b>

  
 Đặng Thị Dung  
 Người lập biểu  
 Bình Dương, Việt Nam  
 Ngày 06 tháng 08 năm 2018

  
 Phan Huy Tâm  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Văn Đá  
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 30/06/2018	đến ngày 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	306.516.985.942	304.541.515.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	306.516.985.942	304.541.515.246
4. Giá vốn hàng bán	25	11	284.065.149.794	281.486.002.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	22.451.836.148	23.055.513.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	9.410.666.435	9.983.941.751
7. Chi phí tài chính	27	22	6.147.594.846	6.451.214.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.115.746.674	6.370.503.126
8. Chi phí bán hàng	28	25	4.062.169.587	4.431.303.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	9.690.010.714	11.092.764.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	11.962.727.436	11.064.172.617
11. Thu nhập khác	29	31	379.872.922	1.353.653.355
12. Chi phí khác	30	32	337.732.416	861.687.396
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	42.140.506	491.965.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	12.004.867.942	11.556.138.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	2.429.373.588	2.349.007.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	9.575.494.354	9.207.131.486
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70		937

**Đặng Thị Dung**  
Người lập biểu  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 08 năm 2018

**Phan Huy Tâm**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Đá**  
Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	323.383.516.014	284.673.702.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(277.587.641.033)	(252.095.042.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.712.683.656)	(42.406.153.696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.049.566.543)	(6.343.959.723)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.703.020.164)	(1.840.979.192)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.155.374.235	10.816.784.656
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.330.463.104)	(26.302.592.416)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14.844.484.251)</b>	<b>(33.498.239.731)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.576.460.235)	(1.928.352.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	272.176.022
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.678.350.410)	(239.102.268.522)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	88.819.911.111	219.174.708.205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.344.511.956	7.997.913.084
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(84.090.387.578)</b>	<b>(13.585.823.243)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	305.013.019.650	275.772.177.451
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(184.715.945.206)	(211.613.592.797)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.778.433.600)	(9.798.840.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>109.518.640.844</b>	<b>54.359.744.654</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>10.583.769.015</b>	<b>7.275.681.680</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>18.635.597.371</b>	<b>27.090.884.529</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>29.219.366.386</b>	<b>34.366.566.209</b>

  
**Đặng Thị Dung**  
Người lập biểu  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 08 năm 2018

  
**Phan Huy Tâm**  
Kế toán trưởng

  
**Trần Văn Đá**  
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000 <u>104.000.000.000</u>	570.000 <u>10.400.000</u>	5,48% 100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2 Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**3.5 Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2018
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

### **3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10 Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **3.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **3.12 Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.13 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **3.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **3.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	123.452.008	42.293.500
Tiền gửi ngân hàng	29.095.914.378	18.593.303.871
	<b>29.219.366.386</b>	<b>18.635.597.371</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo</b>	<b>342.741.905.966</b>	<b>342.741.905.966</b>	<b>254.883.466.667</b>	<b>254.883.466.667</b>
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bình Dương	70.960.000.000	70.960.000.000	39.760.000.000	39.760.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	42.661.120.632	42.661.120.632	51.061.688.889	51.061.688.889
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	60.530.785.334	60.530.785.334	43.561.777.778	43.561.777.778
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Gia Định	74.090.000.000	74.090.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	76.500.000.000	76.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
<b>b) Đầu tư dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>344.741.905.966</b>	<b>344.741.905.966</b>	<b>256.883.466.667</b>	<b>256.883.466.667</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>29.128.713.926</b>	<b>21.810.880.027</b>
Công ty TNHH LE BETON	157.685.900	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phú Phát	9.209.987.412	6.653.937.584
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	573.695.470	-
Four Hands LLC	-	1.041.729.864
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng	3.840.812.572	374.766.415
JOFRAN INC	2.786.079.086	3.930.553.194
Sourcebynet Pte Ltd	7.293.947.089	8.346.575.956
Công ty TNHH Giang Minh	-	580.704.170
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	172.981.120	60.061.760
Công ty TNHH SX TM DV Song Toàn	1.332.615.170	-
LF PRODUCTS PTE LTD	580.013.469	-
Công ty cổ phần chế biến lâm sản Khánh Hội 2	1.219.884.226	-
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	189.287.998	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.771.724.414	822.551.084
	<b>29.128.713.926</b>	<b>21.810.880.027</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>587.329.537</b>	<b>40.000.000</b>
Công ty cổ phần thương mại Nguyễn Kim	29.690.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV SX Phát Triển Quốc Duy	43.560.000	-
Công ty TNHH Sacred earth Việt Nam	5.176.968	-
Công ty TNHH Một thành viên NADICO Phú Thịnh	104.046.460	-
HALO LEATHER LIMITED	404.856.109	-
Trả trước cho khách hàng khác	0	40.000.000
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>12.095.881.654</b>
	<b>5.587.329.537</b>	<b>12.135.881.654</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	171.908.404	172.994.048
Phải thu về Thuế Thu nhập cá nhân	176.015	176.015
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	33.324.654	33.324.654
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.546.712.327	3.480.621.366
Phải thu khác	298.997.728	143.272.728
Tạm ứng	729.510.217	733.006.077
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	15.876.452.732	12.885.996.682
	<b>22.657.082.077</b>	<b>17.449.391.570</b>

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	75.984.200	-	75.984.200	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	55.277.470	-	55.277.470	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	57.603.689	-	57.603.689	57.603.689	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	56.802.317	-	56.802.317	56.802.317	-
Các đối tượng khác	225.761.332	225.761.332	-	225.761.332	225.761.332	-
	<b>471.429.008</b>	<b>471.429.008</b>	<b>-</b>	<b>471.429.008</b>	<b>471.429.008</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	1.708.276
	<b>-</b>	<b>1.708.276</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	55.311.044.832	-	24.991.017.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.870.412.051	-	7.677.475.134	-
Công cụ, dụng cụ	202.474.860	-	178.355.218	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.345.182.337	-	15.659.453.189	-
Thành phẩm	57.861.179.794	-	27.515.433.314	-
	<b>149.590.293.874</b>	<b>-</b>	<b>76.021.734.408</b>	<b>-</b>



**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>549.618.918</b>	<b>354.818.856</b>
Công cụ dụng cụ	31.964.534	101.558.301
Chi phí sửa chữa	124.694.783	163.505.782
Khác	392.959.601	89.754.773
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.431.433.764</b>	<b>1.709.931.694</b>
Công cụ dụng cụ	136.412.060	176.757.545
Chi phí sửa chữa	989.096.189	1.161.005.190
Chi phí dài hạn khác	305.925.515	372.168.959
<b>Cộng</b>	<b>1.981.052.682</b>	<b>2.064.750.550</b>

**13. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)**

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)**

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ**

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Tại ngày 30/06/2018	<b>8.510.563.390</b>	<b>8.510.563.390</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	4.198.556.351	4.198.556.351
Khấu hao trong năm	154.000.254	154.000.254
Tại ngày 30/06/2018	<b>4.352.556.605</b>	<b>4.352.556.605</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	<b>4.312.007.039</b>	<b>4.312.007.039</b>
Tại ngày 30/06/2018	<b>4.158.006.785</b>	<b>4.158.006.785</b>

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>29.041.430.327</b>	<b>29.041.430.327</b>	<b>31.578.342.117</b>	<b>31.578.342.117</b>
Công ty TNHH Phi Khang	2.995.304.950	2.995.304.950	3.940.279.200	3.940.279.200
Công ty TNHH MTV SX TM DV Triển Đạt	3.654.873.200	3.654.873.200	5.071.320.870	5.071.320.870
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	2.006.038.025	2.006.038.025	3.200.088.516	3.200.088.516
Công ty TNHH sản xuất thương mại nhựa xốp Tấn Đạt	464.532.982	464.532.982	455.523.399	455.523.399
Công ty TNHH MTV gỗ An Việt Phát	424.134.590	424.134.590	-	-
Công ty TNHH Phước Nghĩa Đức	6.125.068.565	6.125.068.565	-	-
Wai Pu Development Co., LTD	-	-	2.841.079.275	2.841.079.275
Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh	-	-	768.265.300	768.265.300
	-	-	-	-
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	174.143.490	174.143.490	623.550.455	623.550.455
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vinh Phát	797.724.400	797.724.400	638.541.080	638.541.080
Công ty TNHH MTV hóa keo B và M	657.725.200	657.725.200	898.437.100	898.437.100
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	157.928.056	157.928.056	523.497.811	523.497.811
Công ty TNHH Ngọc Trâm	790.875.085	790.875.085	1.894.260.866	1.894.260.866
Công ty TNHH Nguyễn Mậu Bình Dương	126.072.459	126.072.459	369.057.073	369.057.073
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Vũ Thư Thái Bình	12.496.000	12.496.000	585.545.204	585.545.204
Phải trả các đối tượng khác	10.654.513.325	10.654.513.325	9.768.895.968	9.768.895.968
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>25.932.710.439</b>	<b>25.932.710.439</b>	<b>19.097.572.718</b>	<b>19.097.572.718</b>
	<b>54.974.140.766</b>	<b>54.974.140.766</b>	<b>50.675.914.835</b>	<b>50.675.914.835</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Người mua trả trước</b>	<b>100.421.979.988</b>	<b>47.658.230.141</b>
Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh	8.418.797.775	8.000.000.000
Công ty TNHH Hưng Nhơn	2.213.157.980	2.254.248.450
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Sài Gòn Green	2.826.222	3.358.630.772
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Ngọc Trâm	14.340.501.320	1.387.360.000
Công ty TNHH một thành viên gỗ Sơn Tân Vinh	470.523.015	5.693.199.998
Công ty Cổ phần gỗ Cao su Thiên Hưng	72.414.425.525	20.856.148.565
Four Hands LLC	440.850.089	-
Ikea Handels AG	987.293.293	987.293.293
Các khách hàng khác	1.133.604.769	621.349.063
	<b>100.421.979.988</b>	<b>47.658.230.141</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	431.229.921	418.765.873
Chi phí xuất khẩu	45.208.150	41.268.150
Chi phí kiểm toán	36.363.637	72.727.273
Chi phí độc hại	124.120.983	103.473.885
Chi phí quản lý	9.300.000	8.454.545
Chi phí lãi vay	216.237.151	150.057.020
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	-	42.785.000
	<b>431.229.921</b>	<b>418.765.873</b>

**19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	20.528.822
Kinh phí công đoàn	200.638.495	63.116.289
Bảo hiểm thất nghiệp	792.380	-
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	100.636.300	100.636.300
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	7.813.800	7.813.800
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	8.288.000	8.288.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2015	10.501.000	10.501.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2016	31.160.000	31.160.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2017	34.566.400	-
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBNV về tiền lương	204.068.640	162.203.119
Phải trả thù lao HĐQT	57.000.000	111.000.000
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	10.815.467	10.815.467
Ứng hộ đồng bào bão lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả, phải nộp khác	260.006.489	122.709.937
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	220.000.000	220.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.227.114.417</b>	<b>949.600.180</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( chi tiết xem phụ lục 03)**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	<b>104.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.813.000.000	9.830.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 04/2018/NQHĐQT-TAC ngày 23 tháng 04 năm 2018. Chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt 11%/ mệnh giá.

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	1.191.695,68	712.446,87
- Đồng EUR	1,85	1,85

**23. DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	305.856.985.942	304.541.515.246
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	122.454.493.101	148.810.140.128
- Doanh thu bán hàng nội địa	183.402.492.841	155.731.375.118
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	660.000.000	-
	<b>306.516.985.942</b>	<b>304.541.515.246</b>

**24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuận về bán thành phẩm, hàng hóa	306.516.985.942	304.541.515.246
Trong đó:		
- Doanh thu thuận về xuất khẩu	122.454.493.101	148.810.140.128
- Doanh thu thuận về bán nội địa	183.402.492.841	155.731.375.118
Doanh thu thuận về kinh doanh bất động sản đầu tư	660.000.000	-
	<b>306.516.985.942</b>	<b>304.541.515.246</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.717.757.996	281.486.002.105
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	347.391.798	-
	<b>284.065.149.794</b>	<b>281.486.002.105</b>
<b>26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	9.410.602.917	9.970.938.101
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	63.518	13.003.650
	<b>9.410.666.435</b>	<b>9.983.941.751</b>
<b>27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.580.686	80.711.750
Trả tiền lãi vay	6.115.746.674	6.370.503.126
Chi phí tài chính khác	30.267.486	
	<b>6.147.594.846</b>	<b>6.451.214.876</b>
<b>28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.690.010.714	11.092.764.149
Lương bộ phận quản lý	6.074.846.565	6.607.807.767
Các khoản trích theo lương	686.812.477	680.183.918
Thù lao HĐQT	142.000.000	138.000.000
Chi phí điện thoại	112.413.267	127.145.831
Chi phí tiền điện	210.000.000	210.000.000
Chi phí nhiên liệu	307.239.794	342.946.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.484.316	263.827.596
Phân bổ chi phí trả trước	153.212.348	194.785.674
Chi phí tiếp khách	508.449.228	709.256.297
Chi phí đồng phục	319.500.000	345.500.000
Thuế, phí	44.906.155	135.436.253
Chi phí khác	889.146.564	1.337.874.561
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.062.169.587	4.431.303.250
Cước vận chuyển	1.136.086.600	1.214.153.636
Chi phí mua ngoài	136.942.518	387.418.381
Chi phí kiểm định, khử trùng	225.460.000	258.966.800
Chi phí nâng hạ cont	359.962.431	405.583.418
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	2.055.555.796	2.000.406.185
Chi phí bán hàng khác	148.162.242	164.774.830

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	247.432.747
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	-	660.000.000
Xử lý thừa khi kiểm kê	7.742.373	8.611.647
Thu nhập từ bán điện	352.497.057	415.103.982
Thu nhập khác	19.633.492	22.504.979
	<b>379.872.922</b>	<b>1.353.653.355</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	1.708.276	1.009.598
Chi phí tiền điện nhà xưởng cho thuê	330.491.008	404.925.581
Chi phí khấu hao nhà xưởng cho thuê	-	407.855.344
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	37.896.873
Chi phí khác	5.533.132	10.000.000
	<b>337.732.416</b>	<b>861.687.396</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
<b>1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ &amp; các sản phẩm từ gỗ</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	11.692.259.740	11.556.138.576
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	142.000.000	188.896.873
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	142.000.000	138.000.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	50.896.873
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	11.834.259.740	11.745.035.449
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải nộp	2.366.851.948	2.349.007.090
<b>2. Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	312.608.202	-
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	312.608.202	-
Thuế suất của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải nộp	62.521.640	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b>	<b>2.429.373.588</b>	<b>2.349.007.090</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.575.494.354	9.207.131.486
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>9.575.494.354</b>	<b>9.207.131.486</b>

**Cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>974</b>	<b>937</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.020.372.601	186.253.716.712
Chi phí nhân công	40.470.733.895	44.245.621.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.298.088.021	4.534.464.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.833.741.458	5.444.448.198
Chi phí khác bằng tiền	61.351.880.573	55.397.887.962
<b>343.974.816.548</b>	<b>295.876.138.930</b>	

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Quản lý rủi ro vốn**

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	296.713.019.650	176.415.945.206
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(29.219.366.386)	(18.635.597.371)
Nợ thuần	267.493.653.264	157.780.347.835
Vốn chủ sở hữu	159.111.928.147	165.081.525.144
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,68</b>	<b>0,96</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

**Các loại công cụ tài chính**

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.219.366.386	18.635.597.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.314.366.995	38.788.842.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	342.741.905.966	254.883.466.667
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>425.275.639.347</b>	<b>314.307.906.627</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay, nợ	296.713.019.650	176.415.945.206
Phải trả người bán và phải trả khác	55.999.824.308	51.535.938.327
Chi phí phải trả	431.229.921	418.765.873
	<b>353.144.073.879</b>	<b>228.370.649.406</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.219.366.386	-	29.219.366.386
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.314.366.995	-	51.314.366.995
Đầu tư tài chính	342.741.905.966	2.000.000.000	344.741.905.966
<b>Cộng</b>	<b>423.275.639.347</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>425.275.639.347</b>
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Các khoản vay	296.713.019.650	-	296.713.019.650
Phải trả người bán và phải trả khác	55.999.824.308	-	55.999.824.308
Chi phí phải trả	431.229.921	-	431.229.921
<b>Cộng</b>	<b>353.144.073.879</b>	<b>-</b>	<b>353.144.073.879</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>70.131.565.468</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>72.131.565.468</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.635.597.371	-	18.635.597.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.788.842.589	-	38.788.842.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254.883.466.667	-	254.883.466.667
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>312.307.906.627</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>314.307.906.627</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Các khoản vay	176.415.945.206	-	176.415.945.206
Phải trả người bán và phải trả khác	51.535.938.327	-	51.535.938.327
Chi phí phải trả	418.765.873	-	418.765.873
<b>Cộng</b>	<b>228.370.649.406</b>	<b>-</b>	<b>228.370.649.406</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>83.937.257.221</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>85.937.257.221</b>

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su  
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận  
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa  
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình  
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa  
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú  
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai  
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng  
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng  
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long  
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh  
Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên  
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê  
Công ty TNHH MTV cao su ChưPăh  
Tạp chí Cao su  
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh  
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam  
Trung tâm y tế Cao su

**Mối quan hệ**

Tập Đoàn  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	19.449.374.000	13.526.190.000
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	9.779.386.474	3.601.661.166
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	26.978.092.000	30.989.927.000
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	30.099.890.273	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	14.351.618.000	27.802.141.958
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	22.445.551.000	23.763.141.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	24.806.226.295	11.734.187.045
Tạp chí Cao su	25.410.000	34.100.000
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	30.504.818.537	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	2.408.871.046	-
Công ty TNHH MTV cao su ChưPăh	2.784.751.044	-
Trung tâm y tế Cao su	98.065.000	-

**Số dư các bên liên quan**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.208.291.588	1.208.291.588
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	2.618.486.000	441.796.950
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	4.046.714.000	1.668.947.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	2.562.484.144	1.126.484.144
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	5.162.477.000	5.162.477.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su ChưPah	278.000.000	278.000.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	-	3.000.000.000
	<b><u>15.876.452.732</u></b>	<b><u>12.885.996.682</u></b>
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	-	3.311.130.610
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	-	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV cao su ChưPah	-	2.784.751.044
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	5.000.000.000	-
	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>12.095.881.654</u></b>
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	-	13.463.952.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	24.806.226.295	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	1.126.484.144	5.632.420.718
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	0	1.200.000
	<b><u>25.932.710.439</u></b>	<b><u>19.097.572.718</u></b>
<b><u>Thu nhập ban giám đốc</u></b>		
	<u>Từ ngày 01/01/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017</u>
	<u>đến ngày 30/06/2018</u>	<u>đến ngày 30/06/2017</u>
	VND	VND
Lương	558.083.864	545.356.331
Tiền thưởng	7.536.000	-
	<b><u>565.619.864</u></b>	<b><u>545.356.331</u></b>

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

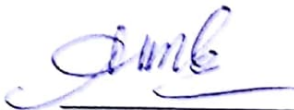
Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



**Đặng Thị Dung**  
Người lập biểu  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 08 năm 2018



**Phan Huy Tâm**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Đá**  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An  
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01/01/2018		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 30/06/2018	
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả
	VND	VND				VND	VND
Thuế GTGT	-	544.398.578	21.720.694.808	2.368.255.531	19.719.193.167	-	177.644.688
- Thuế GTGT đầu ra	-	544.398.578	21.666.322.840	2.313.883.563	19.719.193.167	-	177.644.688
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	54.371.968	54.371.968	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.167.796	747.049.422	2.429.373.588	1.703.020.164	-	-	1.473.402.846
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	241.950.060	90.237.227	-	9.904.258	143.449.295
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	-	-	227.187.930	83.738.635	-	-	143.449.295
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	18.167.796	-	14.762.130	6.498.592	-	9.904.258	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	116.782.090	78.072.506	194.854.596	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.167.796</b>	<b>1.408.230.090</b>	<b>24.473.090.962</b>	<b>4.359.367.518</b>	<b>19.719.193.167</b>	<b>9.904.258</b>	<b>1.794.496.829</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GÓ THUẬN AN**Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An  
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018**PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	65.488.717.651	64.418.593.767	21.501.948.146	930.269.482	78.061.729	152.417.590.775
Mua trong năm		568.773.130				568.773.130
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 30/06/2018	65.488.717.651	64.987.366.897	21.501.948.146	930.269.482	78.061.729	152.986.363.905
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	45.170.621.969	50.415.150.601	14.888.102.260	607.314.227	53.342.189	111.134.531.246
Khấu hao trong năm	1.278.593.411	2.083.548.952	738.318.786	35.820.444	7.806.174	4.144.087.767
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2018	46.449.215.380	52.498.699.553	15.626.421.046	643.134.671	61.148.363	115.278.619.013
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	20.318.095.682	14.003.443.166	6.613.845.886	322.955.255	24.719.540	41.283.059.529
Tại ngày 30/06/2018	19.039.502.271	12.488.667.344	5.875.527.100	287.134.811	16.913.366	37.707.744.892

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2018 63.243.088.435 VND.

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 30/06/2018: 67.154.421.622 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An  
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	164.792.009.803	164.792.009.803	288.292.850.229	173.092.009.803	279.992.850.229	279.992.850.229
Trong đó:						
Hợp đồng 062B16 ngày 03/11/2016 (1)	98.151.787.322	98.151.787.322	-	98.151.787.322	-	-
Hợp đồng 080B17 ngày 20/09/2017 (2)	66.640.222.481	66.640.222.481	288.292.850.229	74.940.222.481	279.992.850.229	279.992.850.229
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	11.623.935.403	11.623.935.403	16.720.169.421	11.623.935.403	16.720.169.421	16.720.169.421
Hợp đồng 17520137/2017- HETDHM/NHCT640 ngày 02/10/2017 (3)	11.623.935.403	11.623.935.403	16.720.169.421	11.623.935.403	16.720.169.421	16.720.169.421
	<b>176.415.945.206</b>	<b>176.415.945.206</b>	<b>305.013.019.650</b>	<b>184.715.945.206</b>	<b>296.713.019.650</b>	<b>296.713.019.650</b>

(1) Ngày 03 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 062B16 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng 265.000.000.000 (bao gồm cả số dư hạn mức của hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015) nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay năm 2016 là 4,8% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

(2) Ngày 20/09/2017 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 008B17 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 5,3% được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

(3) Ngày 02/10/2017 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 17520137/2017-HETDHM/NHCT640-CT CP CB GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 02/10/2017 đến ngày 02/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An  
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.059.769.678	14.542.741.218	162.849.175.011
Lợi nhuận trong kỳ					16.193.091.351	16.193.091.351
Chia cổ tức					(9.830.000.000)	(9.830.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(3.933.741.218)	(3.933.741.218)
Trích quỹ đầu tư phát triển				582.000.000	(582.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(197.000.000)	(197.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.641.769.678	16.193.091.351	165.081.525.144
Lợi nhuận trong kỳ					9.575.494.354	9.575.494.354
Chia cổ tức					(10.813.000.000)	(10.813.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(4.512.091.351)	(4.512.091.351)
Trích quỹ đầu tư phát triển				648.000.000	(648.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(220.000.000)	(220.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.289.769.678	9.575.494.354	159.111.928.147

Căn cứ theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 22/03/2018, Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối như sau:

- Trích quỹ phát triển sản xuất 4,0% lợi nhuận sau thuế: 648 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng 20,0% lợi nhuận sau thuế: 3.239 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi 7,86% lợi nhuận sau thuế: 1.273 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành kế hoạch 1,36% lợi nhuận sau thuế: 220 triệu đồng
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 11% trên giá trị cổ phiếu: 10.813 triệu đồng

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

